

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B - TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 115/2023/DS-ST

Ngày: 22/12/2023

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Long

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hà Thị Dung

2. Bà Huỳnh Thị Bích Vân

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phan Thị Kim Loan – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa:* Ông Lê Văn Hiên – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 12 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 210/2023/TLST - DS ngày 20 tháng 6 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 134/2023/QĐST-DS ngày 25 tháng 10 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 76/2023/QĐST-DS ngày 24/11/2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Đoàn Thị Yên M, sinh năm 1970.

Địa chỉ: số I, ấp A, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Đại diện ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh P, sinh năm 1988.

Địa chỉ: ấp L, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Tô Quang T, sinh năm 1970 (vắng mặt).

Bà Lê Thị M1, sinh năm 1973 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp P, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại phiên khởi kiện ngày 20 tháng 4 năm 2023, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa đại diện ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh P trình bày:

Ngày 03/12/2021, bà Đoàn Thị Yến M có cho ông Tô Quang T và bà Lê Thị M1 vay số tiền là: 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng) với lãi suất là 1.66%/tháng, thời gian vay là 03 tháng, khi vay bà M1 có làm cho bà Mai m giấy tay “Giấy mượn tiền” đề ngày 03/12/2021 bà M1 có ký tên và lãn tay. Ngày 08/01/2022, bà M tiếp tục cho ông T và bà M1 vay số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) với lãi suất là 1.66%/tháng, thời gian vay là 01 tháng. Khi vay bà M1 có làm cho bà Mai m giấy tay tên “Giấy mượn tiền” đề ngày 08/01/2021 bà M1 có ký tên và lãn tay. Số tiền 30.000.000 đồng vay sau số tiền 60.000.000 đồng nhưng bà M1 ghi nhầm năm vay tiền từ 2022 thành 2021. Lãi suất hai bên thỏa thuận miệng bên ngoài không có lập văn bản, giấy tờ gì. Bà M1, ông T vay tiền để nuôi sò, kinh doanh, phát triển kinh tế, hùng hạp với người khác nuôi sò huyết, nuôi nghêu. Kể từ thời điểm vay đến nay, vợ chồng ông T, bà M1 không đóng lãi theo thỏa thuận, không có trả nợ gốc. Bà M đã nhiều lần liên hệ, thông báo yêu cầu vợ chồng ông T, bà M1 trả tiền nợ nhưng ông T, bà M1 lấy lý do làm ăn thua lỗ để hứa hẹn, kéo dài thời gian trả nợ.

Tại phiên tòa, đại diện ủy quyền của nguyên đơn bà M là ông Nguyễn Thanh P yêu cầu ông Tô Quang T và bà Lê Thị M1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà M số tiền nợ gốc là 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng) và tiền lãi theo mức lãi suất 0,83%/tháng, cụ thể như sau:

+ Đối với khoản vay 60.000.000 đồng tính từ ngày 03/12/2021 đến ngày 08/01/2022 (tính tròn 01 tháng): $60.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 1 \text{ tháng} = 498.000\text{đ}$ (Bốn trăm chín mươi tám nghìn đồng).

+ Đối với khoản vay 90.000.000 đồng tính từ ngày 08/01/2022 đến ngày khởi kiện ngày 20/4/2023 (tính tròn 15 tháng): $90.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 15 \text{ tháng} = 11.205.000\text{đ}$ (Mười một triệu, hai trăm lẻ năm nghìn đồng).

Tổng cộng tiền gốc, lãi bà M yêu cầu ông T, bà M1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà M là: 101.703.000đ (Một trăm lẻ một triệu, bảy trăm lẻ ba nghìn đồng).

Tại bản tự khai ngày 20/7/2023 bị đơn bà Lê Thị M1 trình bày:

Bà M1 thừa nhận có mượn bà Đoàn Thị Yến M 2 lần với tổng số tiền 90.000.000 đồng, ngày 08/01/2021 mượn 30.000.000 đồng; lần 2 ngày 19/11/2021 mượn

60.000.000 đồng; bà M1 cam kết sẽ trả cho bà M tiền nợ.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn ông Tô Quang T và bà Lê Thị M1 vắng mặt không lý do.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: qua nghiên cứu hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nhận thấy trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, nhận thấy thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Do đó, vụ án được đưa ra xét xử là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Bà M1 thừa nhận bà có vay và còn nợ bà M số tiền gốc 90.000.000 đồng. Đây là sự thừa nhận của bị đơn nên nguyên đơn không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ các điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự, Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M. Buộc bà M1 và ông T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà M số tiền gốc + lãi 101.703.000đ (Một trăm lẻ một triệu, bảy trăm lẻ ba nghìn đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận, ý kiến đại diện viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn bà Lê Thị M1, ông Tô Quang T đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt ông T, bà M1

[2] Về nội dung:

[2.1] Nguyên đơn bà Đoàn Thị Yến M yêu cầu bị đơn bà Lê Thị M1, ông Tô Quang T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà M số tiền gốc, lãi 101.703.000đ (Một trăm lẻ một triệu, bảy trăm lẻ ba nghìn đồng); trong đó tiền gốc 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng) và tiền lãi 11.703.000đ (mười một triệu, bảy trăm lẻ ba nghìn đồng). Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại bản tự khai bà M1 thừa nhận có vay tiền của bà M hai lần tổng cộng 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng), đến nay chưa trả cho bà M; bà M1 đồng ý trả số tiền nợ 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng) cho bà M. Đây là sự thừa nhận của bị đơn nên nguyên đơn không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ các Điều 463, 466 Bộ luật dân sự Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đoàn Thị Yến M.

[2.2] Xét yêu cầu buộc nghĩa vụ liên đới: Bà M1 và ông T sống chung với nhau năm 1996, không có đăng ký kết hôn theo quy định nhưng vẫn còn đang chung sống và làm ăn phát triển kinh tế chung. Bà M1 vay tiền của bà M để kinh doanh, nuôi sò, phát triển kinh tế gia đình. Do đó, căn cứ Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình bà M yêu cầu ông T, bà M1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà M tiền gốc và lãi là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Xét yêu tính lãi suất của bà M: Bà M yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền 60.000.000 đồng từ ngày 03/12/2021 đến 08/01/2022 (tính tròn 01 tháng) là 498.000 đồng và số tiền 90.000.000 đồng tính từ 08/01/2022 đến ngày khởi kiện ngày 20/4/2023 (tính tròn 15 tháng) là 11.205.000 đồng, tổng cộng tiền lãi suất là 11.703.000 đồng. Từ khi vay tiền đến nay ông T, bà M1 không thanh toán tiền khi đến hạn cho bà M đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà M. Do đó, bà M yêu cầu tính lãi suất với mức lãi suất 0,833%/tháng là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. do đó, buộc bà M1, ông T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà M số tiền lãi 11.703.000đ (Mười một triệu, bảy trăm lẻ ba nghìn đồng).

[3] Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: 5.085.150đ (Năm triệu, không trăm tám mươi lăm nghìn, một trăm năm mươi đồng) do yêu cầu khởi kiện của bà M được chấp nhận nên bà M1 và ông T1 phải chịu án phí theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 227, 228, 244 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự;

Căn cứ các Điều 27, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đoàn Thị Yến M. Buộc bị đơn bà Lê Thị M1 và ông Tô Quang T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Đoàn Thị Yến M số tiền 101.703.000đ (Một trăm lẻ một triệu, bảy trăm lẻ ba nghìn đồng); trong đó tiền gốc 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng) và tiền lãi 11.703.000đ (Mười một triệu, bảy trăm lẻ ba nghìn đồng).

2. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là: 5.085.150đ (Năm triệu, không trăm tám mươi lăm nghìn, một trăm năm mươi đồng) bà Lê Thị M1, ông Tô Quang T có nghĩa vụ liên đới nộp.

Hoàn trả cho bà Đoàn Thị Yến M số tiền tạm ứng án phí, án phí là 2.835.000đ (Hai triệu, tám trăm ba mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, án phí số 0006385 ngày 07/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tròn kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười

lăm) ngày tròn kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- *TAND tỉnh Bến Tre;*
- *VKSND huyện B;*
- *THADS huyện B;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Phạm Văn Long